

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN  
SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE  
CORPORATION**

Số/No.: **38** /BSG-PQHCD

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **30** tháng 01 năm 2023  
Ho Chi Minh City, January **30**, 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/*Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**
- *Organization name: SAIGON BEER - ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION*
- Mã chứng khoán: SAB
- *Securities Symbol: SAB*
- Địa chỉ: 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh
- *Address: 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City*
- Số điện thoại: (8428) 38 296 342
- *Telephone: (8428) 38 296 342*
- Fax: (8428) 38 296 856
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Koo Liang Kwee
- *Submitted by: Mr. Koo Liang Kwee*
- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
- *Position: Deputy General Director*
- Loại thông tin công bố: Định kỳ  Bất thường  Theo yêu cầu
- *Information disclosure type: Periodic  Extraordinary  On demand*

**Nội dung thông tin công bố/ Content of Information disclosure:**

Báo cáo tài chính Quý 4/2022 (riêng và hợp nhất);  
Công văn giải trình BCTC Quý 4/2022 (riêng và hợp nhất);  
*Quarter 4/2022 Financial Statements (separate and consolidated);*  
*Explanation on Quarter 4/2022 Financial Statements (separate and consolidated).*

Thông tin này được công bố trên trang điện tử của SABECO vào ngày **30** /01/2023 tại đường link:  
*This information will be disclosed on SABECO's website on January 30, 2023 at the link below.*

- Tiếng Việt/ *Vietnamese:* <https://www.sabeco.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh/2022-2>
- Tiếng Anh/ *English:* <https://www.sabeco.com.vn/en-US/investors/financial-statements/2022-3>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*I declare that all information provided in this announcement is true and accurate; I shall be legally responsible for the accuracy of our information disclosure./.*



**Nơi nhận/Recipients:**

- Như trên/*As above*
- Lưu: Phòng Quan hệ cổ đông/*Save at the IR SABECO*

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN

NT

**ORGANIZATION REPRESENTATIVE  
PARTY AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION**



Koo Liang Kwee



**Tổng Công ty Cổ phần**  
**Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**

Báo cáo tài chính riêng  
Quý 4 năm 2022

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thông tin về Tổng Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

0300583659

ngày 29 tháng 2 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 18 tháng 5 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Bà Trần Kim Nga	Thành viên
Ông Lê Thanh Tuấn	Thành viên
Bà Ngô Minh Châu	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
Ông Koo Liang Kwee	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Teoh Kim Wei	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc
	Giám đốc Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh

**Ủy ban Kiểm toán**

Ông Pramoad Phornprapha	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên

**Người đại diện theo  
pháp luật**

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh  
Phường 12, Quận 5  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

## TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022B 01a-DN  
VND

<b>Mã số</b>	<b>TÀI SẢN</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>23,225,562,528,592</b>	<b>20,009,862,784,505</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>2,924,304,281,432</b>	<b>2,611,792,885,629</b>
111	Tiền		181,904,281,432	91,792,885,629
112	Các khoản tương đương tiền		2,742,400,000,000	2,520,000,000,000
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>18,127,450,000,000</b>	<b>16,211,000,000,000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		18,127,450,000,000	16,211,000,000,000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1,363,384,214,889</b>	<b>771,967,844,932</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<b>6</b>	768,163,629,107	216,896,685,146
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		32,496,219,822	8,498,629,359
136	Phải thu ngắn hạn khác	<b>7</b>	839,955,099,503	870,408,040,557
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<b>8</b>	(277,230,733,543)	(323,835,510,130)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>614,003,265,077</b>	<b>318,407,089,213</b>
141	Hàng tồn kho		638,862,258,889	346,164,192,220
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(24,858,993,812)	(27,757,103,007)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>196,420,767,194</b>	<b>96,694,964,731</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>10</b>	120,103,413,490	59,188,031,592
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		55,744,504,730	12,464,531,235
153	Thuế phải thu Nhà nước	<b>17</b>	20,572,848,974	25,042,401,904

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

B 01a-DN

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>5,393,976,928,997</b>	<b>5,426,363,614,483</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>389,741,219,423</b>	<b>317,605,589,874</b>
215	Phải thu về cho vay dài hạn		50,000,000,000	4,000,000,000
216	Phải thu dài hạn khác	7	347,741,219,423	346,474,469,779
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8	(8,000,000,000)	(32,868,879,905)
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>1,255,441,067,596</b>	<b>1,372,102,664,799</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11	407,699,420,104	519,922,692,044
222	Nguyên giá		3,664,673,326,794	3,659,599,957,414
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(3,256,973,906,690)	(3,139,677,265,370)
227	Tài sản cố định vô hình	12	847,741,647,492	852,179,972,755
228	Nguyên giá		982,485,975,769	982,085,975,769
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(134,744,328,277)	(129,906,003,014)
<b>230</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>23,668,881,689</b>	<b>29,527,891,877</b>
231	Nguyên giá		45,862,629,046	45,862,629,046
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(22,193,747,357)	(16,334,737,169)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>37,111,124,352</b>	<b>24,342,956,863</b>
242	Xây dựng cơ bản dở dang	14	37,111,124,352	24,342,956,863
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>5</b>	<b>3,463,427,285,705</b>	<b>3,478,498,852,408</b>
251	Đầu tư vào các công ty con		2,877,202,995,029	2,837,212,995,029
252	Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		613,705,350,635	613,705,350,635
253	Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		569,372,362,407	569,372,362,407
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(596,853,422,366)	(562,660,735,568)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	20,868,879,905
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>224,587,350,232</b>	<b>204,285,658,662</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	64,769,684,770	65,456,582,932
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	146,905,104,810	126,655,453,828
263	Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	9	12,912,560,652	12,173,621,902
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>28,619,539,457,589</b>	<b>25,436,226,398,988</b>

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

B 01a-DN  
VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>8,372,592,055,264</b>	<b>6,469,730,925,708</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>8,286,932,318,237</b>	<b>6,378,330,653,010</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	4,296,905,191,970	3,459,074,140,936
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		10,348,280,028	12,729,716,548
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	437,196,214,759	462,218,006,085
314	Phải trả người lao động		50,301,074,143	49,324,640,145
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	333,327,470,676	223,444,283,266
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	3,080,520,761,409	2,097,686,577,317
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	78,333,325,252	73,853,288,713
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>85,659,737,027</b>	<b>91,400,272,698</b>
337	Phải trả dài hạn khác	19	51,602,316,000	51,602,316,000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	34,057,421,027	39,797,956,698
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>22</b>	<b>20,246,947,402,325</b>	<b>18,966,495,473,280</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>20,246,947,402,325</b>	<b>18,966,495,473,280</b>
411	Vốn cổ phần	23	6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
411a	- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
418	Quỹ đầu tư phát triển		760,819,802,040	760,819,802,040
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13,073,315,740,285	11,792,863,811,240
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8,586,457,881,240	8,212,067,039,040
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		4,486,857,859,045	3,580,796,772,200
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>28,619,539,457,589</b>	<b>25,436,226,398,988</b>

Nguyễn Văn Hòa  
Người lập

Trần Nguyên Trung  
Kế toán trưởng

Koo Liang Kwee  
Phó tổng giám đốc



Neo Gim Sieng Bennett  
Tổng giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

B 02a-DN  
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			2022	2021	2022	2021
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	12,225,014,380,003	10,949,709,784,758	41,813,139,058,076	31,435,551,511,793
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	25	6,084,165,502	11,064,916,195	22,320,718,601	32,465,756,702
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 - 02)	25	12,218,930,214,501	10,938,644,868,563	41,790,818,339,475	31,403,085,755,091
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	26	10,323,669,804,363	9,403,521,926,752	35,158,185,011,372	26,921,488,472,056
20	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)		1,895,260,410,138	1,535,122,941,811	6,632,633,328,103	4,481,597,283,035
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27	829,629,228,451	958,875,220,118	3,049,588,425,447	2,824,549,493,438
22	Chi phí tài chính	28	23,599,160,116	(15,642,959,948)	69,375,202,181	(22,901,890,854)
25	Chi phí bán hàng	29	1,566,111,653,524	861,869,204,700	4,038,486,338,919	3,074,938,843,294
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	102,815,737,363	81,376,492,145	347,706,978,997	242,149,473,384
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		1,032,363,087,586	1,566,395,425,032	5,226,653,233,453	4,011,960,350,649
31	Thu nhập khác		254,951,815	590,054,635	1,385,783,906	75,326,057,345
32	Chi phí khác		789,605,649	857,524,000	8,143,366,231	3,062,823,083
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(534,653,834)	(267,469,365)	(6,757,582,325)	72,263,234,262
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1,031,828,433,752	1,566,127,955,667	5,219,895,651,128	4,084,223,584,911
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	179,344,867,653	204,923,533,091	680,488,477,453	471,637,285,430
52	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	-	(61,955,810,163)	(33,855,546,778)	(20,249,650,982)	(21,366,232,103)
60	Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		914,439,376,262	1,395,059,969,354	4,559,656,824,657	3,633,952,531,584

Nguyễn Văn Hòa  
Người lập

Trần Nguyên Trung  
Kế toán trưởng

Koo Liang Kwee  
Phó tổng giám đốc



Neo Gim Siong Bennett  
Tổng giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023



TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

B 03a-DN  
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>5,219,895,651,128</b>	<b>4,084,223,584,911</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao và phân bổ		131,744,441,825	142,625,121,959
3	Các khoản dự phòng		40,156,964,920	(65,464,967,602)
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ		70,968,249	(1,812,117,301)
5	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3,002,309,247,583)	(2,796,966,975,472)
7	Các khoản điều chỉnh khác		-	(73,817,939,085)
8	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>2,389,558,778,539</b>	<b>1,288,786,707,410</b>
9	Biến động các khoản phải thu		(600,999,179,157)	(70,369,420,502)
10	Biến động hàng tồn kho		(302,319,392,736)	62,135,018,085
11	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác		941,458,725,379	1,107,019,550,966
12	Biến động chi phí trả trước		(60,228,483,736)	62,348,566,431
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(706,067,142,891)	(450,125,220,241)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(39,348,664,744)	(48,598,679,752)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>1,622,054,640,654</b>	<b>1,951,196,522,397</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(31,277,938,430)	(43,980,184,684)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		2,329,406,722	-
23	Tiền chi gửi tiền có kỳ hạn, cho vay		(20,652,450,000,000)	(17,018,000,000,000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		18,686,000,000,000	14,708,000,000,000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(39,990,000,000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	409,861,993,444
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức		2,970,368,397,529	2,578,141,211,708
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>934,979,865,821</b>	<b>634,023,020,468</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	Tiền chi trả cổ tức		(2,244,409,440,700)	(960,519,431,900)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(2,244,409,440,700)</b>	<b>(960,519,431,900)</b>

TÔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

B 03a-DN  
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		312,625,065,775	1,624,700,110,965
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2,611,792,885,629	987,216,978,696
61	Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền		(113,669,972)	(124,204,032)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	2,924,304,281,432	2,611,792,885,629

Nguyễn Văn Hòa  
Người lập

Trần Nguyên Trung  
Kế toán trưởng

Koo Liang Kwee  
Phó tổng giám đốc



Neo Gim Siang Bennett  
Tổng giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4106000268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là “SAB” theo Quyết định Niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cấu trúc Tổng Công ty**

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng Công ty, Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh và Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi, là hai nhà máy hoạt động và hạch toán độc lập, chi tiết như sau:

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Địa chỉ</b>
Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	Số 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban điều hành Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban điều hành Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 8 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 6 năm

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất là từ 40 đến 49 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**(h) Bất động sản đầu tư**

***Bất động sản đầu tư cho thuê***

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ quyền sử dụng đất	43 năm
▪ nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Bao bì luân chuyển**

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(m) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) *Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) *Doanh thu cho thuê***

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(p) Các khoản thanh toán thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

**(q) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng	181,904,281,432	91,792,885,629
Các khoản tương đương tiền (*)	2,742,400,000,000	2,520,000,000,000
	<u>2,924,304,281,432</u>	<u>2,611,792,885,629</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Các khoản tương đương tiền được gửi bằng VND.

**5 Các khoản đầu tư tài chính****a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày báo cáo Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND.

## (b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào các công ty con (i)	2,877,202,995,029	(169,268,236,844)	2,707,934,758,185	2,837,212,995,029	(147,185,283,844)	2,690,027,711,185
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (ii)	613,705,350,635	(100,225,000,000)	513,480,350,635	613,705,350,635	(88,552,228,802)	525,153,121,833
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (iii)	569,372,362,407	(327,360,185,522)	242,012,176,885	569,372,362,407	(326,923,222,922)	242,449,139,485
	<u>4,060,280,708,071</u>	<u>(596,853,422,366)</u>	<u>3,463,427,285,705</u>	<u>4,020,290,708,071</u>	<u>(562,660,735,568)</u>	<u>3,457,629,972,503</u>

## (i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	31/12/2022			01/01/2022		
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND		VND	VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	51%	100,424,933,209	-	51%	100,424,933,209	-
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	62.06%	236,167,400,000	(127,780,500,000)	62.06%	236,167,400,000	(124,623,600,000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	66.56%	299,548,230,160	-	66.56%	299,548,230,160	-
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	91.75%	208,414,271,535	-	91.75%	208,414,271,535	-
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	51.24%	17,650,697,182	-	51.24%	17,650,697,182	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	54.73%	76,324,868,844	(36,923,436,844)	54.73%	76,324,868,844	(22,561,683,844)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	68.78%	314,250,000,000	(4,564,300,000)	68.78%	314,250,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	52.11%	93,800,000,000	-	52.11%	93,800,000,000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	100%	700,000,000,000	-	100%	700,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	90%	37,422,345,046	-	90%	37,422,345,046	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	95.07%	37,369,732,632	-	95.07%	37,369,732,632	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	94.45%	83,141,000,000	-	94.45%	83,141,000,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	91.24%	54,546,288,176	-	91.24%	54,546,288,176	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	90%	36,541,448,653	-	90%	36,541,448,653	-

## (j) Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	31/12/2022			01/01/2022		
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	90.14%	55,799,775,209	-	90.14%	55,799,775,209	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	90.68%	36,362,195,948	-	90.68%	36,362,195,948	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	90%	36,265,364,767	-	90%	36,265,364,767	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	90%	36,798,955,472	-	90%	36,798,955,472	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	100%	59,365,663,690	-	100%	59,365,663,690	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	90.45%	36,000,000,000	-	90.45%	36,000,000,000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	100%	120,000,000,000	-	100%	120,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	76.81%	55,174,824,506	-	76.81%	55,174,824,506	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn	100%	10,000,000	-	100%	10,000,000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	100%	40,000,000,000	-	100%	10,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	52.91%	105,825,000,000	-	52.91%	105,825,000,000	-
		<u>2,877,202,995,029</u>	<u>(169,268,236,844)</u>		<u>2,837,212,995,029</u>	<u>(147,185,283,844)</u>

## (ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	% sở hữu và quyền biểu quyết	31/12/2022		% sở hữu và quyền biểu quyết	01/01/2022	
		Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND		VND	VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa	28.35%	4,725,000,000	(4,725,000,000)	28.35%	4,725,000,000	(4,725,000,000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	26%	26,000,000,000	-	26%	26,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	27.03%	33,787,500,000	-	27.03%	33,787,500,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	32.22%	103,174,711,495	-	32.22%	103,174,711,495	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	29%	72,500,000,000	(72,500,000,000)	29%	72,500,000,000	(72,500,000,000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	20%	30,000,000,000	-	20%	30,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	20%	23,000,000,000	(23,000,000,000)	20%	23,000,000,000	(11,327,228,802)
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	25%	43,111,007,200	-	25%	43,111,007,200	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	30%	113,224,326,586	-	30%	113,224,326,586	-
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	30%	86,338,395,824	-	30%	86,338,395,824	-
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	35%	26,212,239,000	-	35%	26,212,239,000	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	45%	31,632,170,530	-	45%	31,632,170,530	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	20%	20,000,000,000	-	20%	20,000,000,000	-
		<u>613,705,350,635</u>	<u>(100,225,000,000)</u>		<u>613,705,350,635</u>	<u>(88,552,228,802)</u>



*(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*

Tên công ty	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	136,265,460,000	(136,265,460,000)	136,265,460,000	(136,265,460,000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao bì Sài Gòn	46,000,000,000	-	46,000,000,000	-
Công ty Cổ phần PVI	51,475,140,000	(28,170,468,000)	51,475,140,000	(27,733,505,400)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngầm	23,085,000,000	(23,085,000,000)	23,085,000,000	(23,085,000,000)
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	30,700,950,000	(30,700,950,000)	30,700,950,000	(30,700,950,000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	35,757,720,722	(35,757,720,722)	35,757,720,722	(35,757,720,722)
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	26,588,267,394	-	26,588,267,394	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	19,690,000,000	-	19,690,000,000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	126,429,237,491	-	126,429,237,491	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	45,000,000,000	(45,000,000,000)	45,000,000,000	(45,000,000,000)
Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	24,426,586,800	(24,426,586,800)	24,426,586,800	(24,426,586,800)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	3,954,000,000	(3,954,000,000)	3,954,000,000	(3,954,000,000)
	<u>569,372,362,407</u>	<u>(327,360,185,522)</u>	<u>569,372,362,407</u>	<u>(326,923,222,922)</u>

**6 Phải thu ngắn hạn của khách hàng****(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	602,734,555,214	162,330,855,698
Các khách hàng khác	165,429,073,893	54,565,829,448
	<u>768,163,629,107</u>	<u>216,896,685,146</u>

**(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Các công ty con</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	602,734,555,214	162,330,855,698
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	5,277,517,281	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	4,477,245,443	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	3,894,605,523	1,546,159,544
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	1,358,824,382	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	1,098,358,251	221,742,730
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	371,693,124	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	1,012,460	-
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	-	4,502,914,095
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	-	2,841,417,388
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	-	27,283,300
<b>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	81,621,820,149	1,985,236,782
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	47,639,641,422	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	12,771,245,801	14,050,781,522
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	401,315,472	7,519,852,505
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	396,148,320	7,242,299,241
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	-	3,699,895,975
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	-	3,434,688,316
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	-	1,277,134,669
	<u>81,621,820,149</u>	<u>1,985,236,782</u>

**7 Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu do chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư và phần vốn góp trong công ty liên kết	277,230,733,543	277,230,733,543
Phải thu tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	412,194,945,767	306,146,589,017
Phải thu về cổ tức	142,189,107,007	223,865,285,610
Phải thu ngắn hạn khác	8,340,313,186	63,165,432,387
	<b>839,955,099,503</b>	<b>870,408,040,557</b>

**Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công ty con</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	84,437,306,138	113,044,593,089
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	12,380,000,000	999,384,076
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	1,774,687,133	5,863,030,735
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	556,395,128	891,524,313
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương	361,643,836	-
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	304,651,818	46,081,811
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	84,419,772	211,463,734
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	35,259,128	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	23,115,109	369,753,366
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	-	98,373,600,000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	-	6,000,000,000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	-	1,424,885,092
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	-	1,243,263,529
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	-	972,804,468
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	-	29,700,000
<b>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b>		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	277,230,733,543	277,230,733,543
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	40,476,923,301	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	1,500,000,000	1,934,558,495
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	1,232,504,912	1,872,549,705
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	1,000,910,851	2,904,504,818
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	704,864,851	1,200,527,483
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	62,404,936	148,135,641
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	6,807,822	743,181,047
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	-	3,567,403,781
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	-	994,748,905
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	-	637,611,615
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	-	6,455,989

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

B 09a-DN  
VND

**Bên liên quan khác**

Thai Beverage Public Co., Ltd. - 306,673,790

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	328,073,502,218	328,073,502,218
Ký quỹ, ký cược dài hạn	11,667,717,205	10,382,102,561
Phải thu dài hạn khác	8,000,000,000	8,018,865,000
	<b>347,741,219,423</b>	<b>346,474,469,779</b>

**8 Dự phòng phải thu khó đòi****(a) Ngắn hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán	-	-	3,674,748,890	(3,674,748,890)
Phải thu ngắn hạn khác	277,230,733,543	(277,230,733,543)	320,160,761,240	(320,160,761,240)
	<u>277,230,733,543</u>	<u>(277,230,733,543)</u>	<u>323,835,510,130</u>	<u>(323,835,510,130)</u>

**(b) Dài hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	-	-	20,868,879,905	(20,868,879,905)
Phải thu về cho vay dài hạn	-	-	4,000,000,000	(4,000,000,000)
Phải thu dài hạn khác	8,000,000,000	(8,000,000,000)	8,000,000,000	(8,000,000,000)
	<u>8,000,000,000</u>	<u>(8,000,000,000)</u>	<u>32,868,879,905</u>	<u>(32,868,879,905)</u>

**9 Hàng tồn kho****(a) Hàng tồn kho**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	275,406,441,045	-	87,020,314,604	-
Nguyên vật liệu	216,366,423,789	(2,186,390,359)	145,774,473,960	(7,770,607,977)
Công cụ và dụng cụ	28,988,591,962	(22,518,588,331)	25,895,369,749	(19,986,495,030)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	73,009,588,351	-	69,478,655,598	-
Thành phẩm	35,355,877,838	(154,015,122)	15,991,666,985	-
Hàng hóa	9,735,335,904	-	2,003,711,324	-
	<u>638,862,258,889</u>	<u>(24,858,993,812)</u>	<u>346,164,192,220</u>	<u>(27,757,103,007)</u>

**(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	46,089,954,982	(33,177,394,330)	41,065,844,854	(28,892,222,952)
	<u>46,089,954,982</u>	<u>(33,177,394,330)</u>	<u>41,065,844,854</u>	<u>(28,892,222,952)</u>

**10 Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí bảng hiệu quảng cáo	111,656,439,768	48,178,016,028
Bao bì, luân chuyển	-	2,848,259,220
Chi phí trả trước khác	8,446,973,722	8,161,756,344
	<u>120,103,413,490</u>	<u>59,188,031,592</u>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Tài sản chờ góp vốn đầu tư (*) VND	Bao bì luân chuyển VND	Công cụ và dụng cụ và các chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	51,602,316,000	8,058,651,394	5,795,615,538	65,456,582,932
Tăng trong kỳ	-	7,475,502,960	6,265,165,109	13,740,668,069
Phân bổ trong kỳ	-	(8,377,718,504)	(6,049,847,727)	(14,427,566,231)
Số dư cuối kỳ	<u>51,602,316,000</u>	<u>7,156,435,850</u>	<u>6,010,932,920</u>	<u>64,769,684,770</u>

(\*) Tài sản chờ góp vốn đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao (Thuyết minh 19(b))

## 11 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	583,406,671,195	2,899,805,524,610	60,752,918,781	115,634,842,828	3,659,599,957,414
Tăng trong kỳ	-	1,542,290,909	-	8,496,136,545	10,038,427,454
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	202,322,329	720,597,273	19,345,454	-	942,265,056
Thanh lý	-	-	(5,907,323,130)	-	(5,907,323,130)
Số dư cuối kỳ	<u>583,608,993,524</u>	<u>2,902,068,412,792</u>	<u>54,864,941,105</u>	<u>124,130,979,373</u>	<u>3,664,673,326,794</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	453,858,665,860	2,532,294,745,180	53,885,286,346	99,638,567,984	3,139,677,265,370
Khấu hao trong kỳ	15,385,100,414	95,142,003,849	2,272,423,211	8,247,578,900	121,047,106,374
Thanh lý	-	-	(3,750,465,054)	-	(3,750,465,054)
Số dư cuối kỳ	<u>469,243,766,274</u>	<u>2,627,436,749,029</u>	<u>52,407,244,503</u>	<u>107,886,146,884</u>	<u>3,256,973,906,690</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	129,548,005,335	367,510,779,430	6,867,632,435	15,996,274,844	519,922,692,044
Số dư cuối kỳ	<u>114,365,227,250</u>	<u>274,631,663,763</u>	<u>2,457,696,602</u>	<u>16,244,832,489</u>	<u>407,699,420,104</u>



## 12 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	917,286,855,722	64,799,120,047	982,085,975,769
Tăng trong kỳ	-	400,000,000	400,000,000
Số dư cuối kỳ	<u>917,286,855,722</u>	<u>65,199,120,047</u>	<u>982,485,975,769</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	66,057,694,869	63,848,308,145	129,906,003,014
Khấu hao trong kỳ	4,208,887,656	629,437,607	4,838,325,263
Số dư cuối kỳ	<u>70,266,582,525</u>	<u>64,477,745,752</u>	<u>134,744,328,277</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	851,229,160,853	950,811,902	852,179,972,755
Số dư cuối kỳ	<u>847,020,273,197</u>	<u>721,374,295</u>	<u>847,741,647,492</u>

(\*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tổng Công ty ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tổng Công ty đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào tài khoản "Tài sản cố định vô hình", đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản "Phải trả ngắn hạn khác" (Thuyết minh 19(a)).

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất Hiện tại, Tổng Công ty đang sử dụng các khu đất này cho mục đích sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Quyền sử dụng đất cho các khu đất này chỉ có tính tạm thời, Tổng Công ty không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, hay thế chấp các quyền sử dụng đất này.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích m2	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp
			VND
1	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	3,872.50	55,241,212,500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	17,406.10	418,634,111,100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	7,729.00	247,637,160,000
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	2,216.30	13,867,389,100
			<u><u>735,379,872,700</u></u>

**13 Bất động sản đầu tư**

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	12,072,940,855	33,789,688,191	45,862,629,046
Số dư cuối kỳ	<u>12,072,940,855</u>	<u>33,789,688,191</u>	<u>45,862,629,046</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	4,563,698,224	11,771,038,945	16,334,737,169
Khấu hao trong kỳ	281,596,596	5,577,413,592	5,859,010,188
Số dư cuối kỳ	<u>4,845,294,820</u>	<u>17,348,452,537</u>	<u>22,193,747,357</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	7,509,242,631	22,018,649,246	29,527,891,877
Số dư cuối kỳ	<u>7,227,646,035</u>	<u>16,441,235,654</u>	<u>23,668,881,689</u>

**14 Xây dựng cơ bản dở dang**

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Cải tạo nhà xưởng, đầu tư thiết bị nấu tại nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh	496,276,697	496,276,697
Các công trình khác	36,614,847,655	23,846,680,166
	<u>37,111,124,352</u>	<u>24,342,956,863</u>

**15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Thuế suất	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:			
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	56,253,667,686	58,597,038,770
- Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	77,444,159,496	54,424,238,197
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	20%	11,607,277,628	11,329,865,194
- Dự phòng phải thu khó đòi	20%	1,600,000,000	2,304,311,667
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		<u>146,905,104,810</u>	<u>126,655,453,828</u>

**16 Phải trả người bán ngắn hạn****(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	310,051,842,890	204,862,877,426
Công ty cổ phần Hanacans	304,818,946,067	90,029,997,906
Các nhà cung cấp khác	3,682,034,403,013	3,164,181,265,604
	<u>4,296,905,191,970</u>	<u>3,459,074,140,936</u>

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Các công ty con</b>		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	310,051,842,890	204,862,877,426
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	211,866,322,042	320,450,501,735
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	200,776,112,245	192,711,435,796
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	186,447,191,586	99,515,562,089
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	185,935,028,924	124,202,130,816
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	172,842,047,158	106,720,444,795
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	148,316,753,869	82,782,310,744
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	144,610,327,298	106,970,678,791
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	139,523,835,261	123,155,250,805
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	88,010,247,270	84,777,769,165
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	51,873,128,494	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	48,538,805,854	30,836,301,628
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	30,174,325,686	21,320,165,900
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	22,630,382,287	13,738,467,546
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	21,718,359,181	5,024,200,993
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	18,091,890,776	12,390,270,124
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	10,793,118,600	4,813,800,819
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	7,436,774,160	22,639,469,383
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	6,776,081,852	388,984,493
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	4,910,620,091	9,783,653,016
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	3,745,637,635	7,465,509,571
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	3,480,010,820	1,583,934,000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	2,382,608,569	2,046,828,960
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	277,457,510	26,903,030

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan (tiếp theo)**

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b>		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	303,175,947,048	559,509,431,031
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	41,300,276,271	44,420,956,582
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	22,658,528,189	25,125,466,293
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	15,170,889,800	2,593,540,527
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	11,062,497,600	10,309,697,221
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	10,029,404,000	138,549,325
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	6,734,475,000	1,656,446,388
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	6,599,377,008	5,734,713,600
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	5,279,828,400	1,085,700,022
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	4,654,620,630	1,133,114,400
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	2,798,730,000	4,910,444,105
<b>Bên liên quan khác</b>		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam	205,531,683,564	157,679,350,594
Công ty TNHH MM MEGA MARKET (Việt Nam)	32,642,353	62,508,352

**17 Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước****(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

	01/01/2022	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã cân trừ trong kỳ	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	251,851,751,320	2,893,743,910,542	(2,890,609,009,320)	-	254,986,652,542
Thuế thu nhập doanh nghiệp	197,068,124,305	680,488,477,453	(706,067,142,891)	-	171,489,458,867
Thuế giá trị gia tăng	-	5,274,475,839,328	(855,904,653,274)	(4,418,571,186,054)	-
Thuế thu nhập cá nhân	10,456,313,409	37,265,614,531	(39,950,253,443)	-	7,771,674,497
Thuế xuất nhập khẩu	-	2,403,051,783	(2,403,051,783)	-	-
Thuế đất và tiền thuê đất	1,581,049,815	30,016,537,823	(25,546,984,893)	(4,469,552,930)	1,581,049,815
Thuế tài nguyên	4,840,480	44,704,960	(45,025,120)	-	4,520,320
Các loại thuế khác	1,255,926,756	65,088,770,160	(64,981,838,198)	-	1,362,858,718
	<u>462,218,006,085</u>	<u>8,983,526,906,580</u>	<u>(4,585,507,958,922)</u>	<u>(4,423,040,738,984)</u>	<u>437,196,214,759</u>

**(b) Thuế phải thu Nhà nước**

	01/01/2022	Số đã cân trừ trong kỳ	Phân loại từ thuế phải trả	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Tiền thuê đất	25,042,401,904	(4,469,552,930)	-	20,572,848,974
	<u>25,042,401,904</u>	<u>(4,469,552,930)</u>	<u>-</u>	<u>20,572,848,974</u>

**18 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	307,407,525,370	198,838,540,908
Chi phí phải trả khác	25,919,945,306	24,605,742,358
	<u>333,327,470,676</u>	<u>223,444,283,266</u>

**19 Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*)	735,379,872,700	735,379,872,700
Quỹ khen thưởng, phúc lợi phải trả cho các công ty con	42,236,388,197	42,236,388,197
Cổ tức phải trả	2,252,673,604,325	1,290,677,115,025
Phải trả ngắn hạn khác	50,230,896,187	29,393,201,395
	<u>3,080,520,761,409</u>	<u>2,097,686,577,317</u>

(\*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ghi nhận theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán cổ phần hóa, đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính, lập ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 12)

**Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
Công ty TNHH Vietnam Beverage	1,202,749,054,500	687,285,174,000
<b>Các công ty con</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	25,517,600,272	25,517,600,272
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	10,279,084,712	10,279,084,712
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	8,988,336,717	8,988,336,717
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	2,364,524,162	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	1,866,949,618	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	1,522,160,540	1,522,160,540
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	739,328,874	739,328,874
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	460,392,674	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	437,717,745	437,717,745
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	351,742,038	12,932,851
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	195,775,466	195,775,466
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	106,561,973	106,561,973
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	82,229,450	82,229,450
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	52,063,478	52,063,478
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	-	102,571,168



TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

B 09a-DN  
VND

<b>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	1,765,382,715	287,780,949
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	1,155,902,625	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	1,126,841,511	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	173,579,908	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	-	193,871,822
<b>Các bên liên quan khác</b>		
BeerCo Limited (SG)	2,789,159,001	1,727,126,808
Thai Beverage Public Company Limited	485,483,412	448,149,450
Chang International Co, Ltd	242,690,389	750,049,954
Chang Beer Co., Ltd.	-	743,116,593
Super Brands Company Pte Ltd	-	2,477,547,727
Fraser and Neave, Limited	-	626,614,560
<hr/> <hr/>		
<b>(b) Phải trả dài hạn khác</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 10(b))	51,602,316,000	51,602,316,000
<hr/> <hr/>		

**20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tổng Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	73,853,288,713	55,826,503,442
Trích lập trong kỳ	38,088,165,612	53,155,759,384
Điều chuyển về các công ty con	(2,918,590,629)	(2,463,701,939)
Sử dụng trong kỳ	(30,689,538,444)	(32,665,272,174)
Số dư cuối kỳ	<u><u>78,333,325,252</u></u>	<u><u>73,853,288,713</u></u>

**21 Dự phòng phải trả dài hạn**

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	39,797,956,698	82,323,187,723
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	217,867,500
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(5,740,535,671)	(2,458,266,864)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	-	(40,284,831,661)
Số dư cuối kỳ	<u><u>34,057,421,027</u></u>	<u><u>39,797,956,698</u></u>

**22 Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	6,412,811,860,000	760,819,802,040	10,456,551,190,040	17,630,182,852,080
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	3,633,952,531,584	3,633,952,531,584
Cổ tức	-	-	(2,244,484,151,000)	(2,244,484,151,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(53,155,759,384)	(53,155,759,384)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	<u>6,412,811,860,000</u>	<u>760,819,802,040</u>	<u>11,792,863,811,240</u>	<u>18,966,495,473,280</u>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	4,559,656,824,657	4,559,656,824,657
Cổ tức	-	-	(3,206,405,930,000)	(3,206,405,930,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(38,088,165,612)	(38,088,165,612)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(34,710,800,000)	(34,710,800,000)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	<u><u>6,412,811,860,000</u></u>	<u><u>760,819,802,040</u></u>	<u><u>13,073,315,740,285</u></u>	<u><u>20,246,947,402,325</u></u>

**23 Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2022 và 01/01/2022	
	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	641,281,186	6,412,811,860,000
	<hr/>	<hr/>
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	641,281,186	6,412,811,860,000
	<hr/>	<hr/>

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**24 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương
USD	172,933	4,048,352,868	142,904	3,233,203,679
AUD	838	13,204,025	17,871	291,916,251
EUR	231	5,710,551	1,339	33,982,481
		<hr/>		<hr/>
		4,067,267,444		3,559,102,411
		<hr/>		<hr/>

**25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tổng doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	28,767,739,045,499	22,304,375,396,058
- Doanh thu bán nguyên vật liệu	8,890,009,782,315	6,129,058,916,205
- Doanh thu bán thành phẩm	4,093,550,782,312	2,955,047,672,659
<i>Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	6,987,290,831,035	5,057,563,330,156
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	(2,893,740,048,723)	(2,102,515,657,497)
- Doanh thu khác	61,839,447,950	47,069,526,871
	<u>41,813,139,058,076</u>	<u>31,435,551,511,793</u>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	22,320,718,601	32,465,756,702
Doanh thu thuần	<u>41,790,818,339,475</u>	<u>31,403,085,755,091</u>

**26 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	23,824,511,213,938	18,980,149,963,535
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	8,893,729,139,805	6,093,101,904,937
Giá vốn thành phẩm đã bán	2,424,605,814,657	1,835,352,096,453
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	5,984,278,122	4,906,973,687
Giá vốn khác	9,354,564,850	7,977,533,444
	<u>35,158,185,011,372</u>	<u>26,921,488,472,056</u>

**27 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	2,046,468,762,308	1,811,364,776,379
Thu nhập lãi tiền gửi, lãi cho vay	955,840,485,275	792,317,333,449
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	193,284,865,644
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	47,279,177,864	26,966,801,410
Khác	-	615,716,556
	<u>3,049,588,425,447</u>	<u>2,824,549,493,438</u>

**28 Chi phí tài chính**

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	34,192,686,798	(30,284,977,128)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	35,182,515,383	6,767,369,718
Khác	-	615,716,556
	<u>69,375,202,181</u>	<u>(22,901,890,854)</u>

**29 Chi phí bán hàng**

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng	1,986,815,809,661	1,580,551,035,436
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1,968,698,713,295	1,432,729,514,528
Chi phí nhân viên	57,884,621,615	41,270,144,501
Chi phí bán hàng khác	25,087,194,348	20,388,148,829
	<u>4,038,486,338,919</u>	<u>3,074,938,843,294</u>

**30 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	158,458,401,974	137,501,860,339
Chi phí thuê	37,343,538,513	35,949,587,075
Chi phí khấu hao và phân bổ	10,598,102,853	12,737,012,285
Các khoản dự phòng	-	(40,166,314,161)
Chi phí quản lý khác	141,306,935,657	96,127,327,846
	<u>347,706,978,997</u>	<u>242,149,473,384</u>

Nguyễn Văn Hòa  
Người lập

Trần Nguyên Trung  
Kế toán trưởng

Koo Liang Kwee  
Phó tổng giám đốc



Ngô Gím Siong Bennett  
Tổng giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

Separate Financial Statements  
Quarter 4 Year 2022





**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation  
Corporate Information**

**Enterprise Registration  
Certificate No.**

0300583659

29 February 2012

The Company's Enterprise Registration Certificate ("ERC") has been amended several times, of which the most recent one is ERC No. 0300583659 dated 18 May 2020. The Enterprise Registration Certificate and its updates were issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment.

**Board of Directors**

Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
Mr. Pramoad Phornprapha	Member
Mr. Nguyen Tien Vy	Member
Mr. Michael Chye Hin Fah	Member
Ms. Tran Kim Nga	Member
Mr. Le Thanh Tuan	Member
Ms. Ngo Minh Chau	Member

**Board of Management**

Mr. Neo Gim Siong Bennett	General Director
Mr. Koo Liang Kwee	Deputy General Director
Mr. Ng Kuan Ngee Melvyn	Deputy General Director
Ms. Teoh Kim Wei	Deputy General Director
Mr. Lam Du An	Deputy General Director
	Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery's Director

**Audit Committee**

Mr. Pramoad Phornprapha	Chairman
Mr. Nguyen Tien Vy	Member
Mr. Michael Chye Hin Fah	Member

**Legal representative**

Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
Mr. Neo Gim Siong Bennett	General Director

**Registered Office**

No. 187, Nguyen Chi Thanh Street  
Ward 12, District 5  
Ho Chi Minh City  
Vietnam

## SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

## SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 December 2022

B01a-DN  
VND

<b>Code</b>	<b>ASSETS</b>	<b>Note</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>100</b>	<b>CURRENT ASSETS</b>		<b>23,225,562,528,592</b>	<b>20,009,862,784,505</b>
<b>110</b>	<b>Cash and cash equivalents</b>	<b>4</b>	<b>2,924,304,281,432</b>	<b>2,611,792,885,629</b>
111	Cash		181,904,281,432	91,792,885,629
112	Cash equivalents		2,742,400,000,000	2,520,000,000,000
<b>120</b>	<b>Short-term financial investments</b>	<b>5</b>	<b>18,127,450,000,000</b>	<b>16,211,000,000,000</b>
123	Held-to-maturity investments		18,127,450,000,000	16,211,000,000,000
<b>130</b>	<b>Accounts receivable – short-term</b>		<b>1,363,384,214,889</b>	<b>771,967,844,932</b>
131	Accounts receivable from customers	<b>6</b>	768,163,629,107	216,896,685,146
132	Prepayments to suppliers		32,496,219,822	8,498,629,359
136	Other short-term receivables	<b>7</b>	839,955,099,503	870,408,040,557
137	Allowance for doubtful short-term debts	<b>8</b>	(277,230,733,543)	(323,835,510,130)
<b>140</b>	<b>Inventories</b>	<b>9</b>	<b>614,003,265,077</b>	<b>318,407,089,213</b>
141	Inventories		638,862,258,889	346,164,192,220
149	Allowance for inventories		(24,858,993,812)	(27,757,103,007)
<b>150</b>	<b>Other current assets</b>		<b>196,420,767,194</b>	<b>96,694,964,731</b>
151	Short-term prepaid expenses	<b>10</b>	120,103,413,490	59,188,031,592
152	Deductible value added tax		55,744,504,730	12,464,531,235
153	Taxes receivable from State Treasury	<b>17</b>	20,572,848,974	25,042,401,904

## SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

## SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 December 2022

B01a-DN  
VND

Code	ASSETS	Note	31/12/2022	01/01/2022
<b>200</b>	<b>LONG-TERM ASSETS</b>		<b>5,393,976,928,997</b>	<b>5,426,363,614,483</b>
<b>210</b>	<b>Accounts receivable – long-term</b>		<b>389,741,219,423</b>	<b>317,605,589,874</b>
215	Loans receivable – long-term		50,000,000,000	4,000,000,000
216	Other long-term receivables	7	347,741,219,423	346,474,469,779
219	Allowance for doubtful long-term debts	8	(8,000,000,000)	(32,868,879,905)
<b>220</b>	<b>Fixed assets</b>		<b>1,255,441,067,596</b>	<b>1,372,102,664,799</b>
221	Tangible fixed assets	11	407,699,420,104	519,922,692,044
222	Cost		3,664,673,326,794	3,659,599,957,414
223	Accumulated depreciation		(3,256,973,906,690)	(3,139,677,265,370)
227	Intangible fixed assets	12	847,741,647,492	852,179,972,755
228	Cost		982,485,975,769	982,085,975,769
229	Accumulated amortisation		(134,744,328,277)	(129,906,003,014)
<b>230</b>	<b>Investment properties</b>	13	<b>23,668,881,689</b>	<b>29,527,891,877</b>
231	Cost		45,862,629,046	45,862,629,046
232	Accumulated depreciation		(22,193,747,357)	(16,334,737,169)
<b>240</b>	<b>Long-term work in progress</b>		<b>37,111,124,352</b>	<b>24,342,956,863</b>
242	Construction in progress	14	37,111,124,352	24,342,956,863
<b>250</b>	<b>Long-term financial investments</b>	5	<b>3,463,427,285,705</b>	<b>3,478,498,852,408</b>
251	Investments in subsidiaries		2,877,202,995,029	2,837,212,995,029
252	Investments in associates and jointly controlled entities		613,705,350,635	613,705,350,635
253	Equity investments in other entities		569,372,362,407	569,372,362,407
254	Allowance for diminution in the value of long-term financial investments		(596,853,422,366)	(562,660,735,568)
255	Held-to-maturity investments		-	20,868,879,905
<b>260</b>	<b>Other long-term assets</b>		<b>224,587,350,232</b>	<b>204,285,658,662</b>
261	Long-term prepaid expenses	10	64,769,684,770	65,456,582,932
262	Deferred tax assets	15	146,905,104,810	126,655,453,828
263	Long-term tools, supplies and spare parts	9	12,912,560,652	12,173,621,902
<b>270</b>	<b>TOTAL ASSETS</b>		<b>28,619,539,457,589</b>	<b>25,436,226,398,988</b>

## SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

## SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 December 2022

B01a-DN  
VND

Code	RESOURCES	Note	31/12/2022	01/01/2022
<b>300</b>	<b>LIABILITIES</b>		<b>8,372,592,055,264</b>	<b>6,469,730,925,708</b>
<b>310</b>	<b>Current liabilities</b>		<b>8,286,932,318,237</b>	<b>6,378,330,653,010</b>
311	Accounts payable to suppliers	16	4,296,905,191,970	3,459,074,140,936
312	Advances from customers		10,348,280,028	12,729,716,548
313	Taxes payable to State Treasury	17	437,196,214,759	462,218,006,085
314	Payable to employees		50,301,074,143	49,324,640,145
315	Accrued expenses	18	333,327,470,676	223,444,283,266
319	Other payables – short-term	19	3,080,520,761,409	2,097,686,577,317
322	Bonus and welfare fund	20	78,333,325,252	73,853,288,713
<b>330</b>	<b>Long-term liabilities</b>		<b>85,659,737,027</b>	<b>91,400,272,698</b>
337	Other payables – long-term	19	51,602,316,000	51,602,316,000
342	Provision – long-term	21	34,057,421,027	39,797,956,698
<b>400</b>	<b>EQUITY</b>	22	<b>20,246,947,402,325</b>	<b>18,966,495,473,280</b>
<b>410</b>	<b>Owners' equity</b>		<b>20,246,947,402,325</b>	<b>18,966,495,473,280</b>
411	Share capital	23	6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
411a	-Ordinary shares with voting rights		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
418	Investment and development fund		760,819,802,040	760,819,802,040
421	Retained profits		13,073,315,740,285	11,792,863,811,240
421a	-Retained profits brought forward		8,586,457,881,240	8,212,067,039,040
421b	-Retained profits for the current period		4,486,857,859,045	3,580,796,772,200
<b>440</b>	<b>TOTAL RESOURCES</b>		<b>28,619,539,457,589</b>	<b>25,436,226,398,988</b>



Nguyen Van Hoa  
Preparer



Tran Nguyen Trung  
Chief Accountant



Koo Liang Kwee  
Deputy General Director



Neo Gim Siong Bennett  
General Director

30 January 2023

SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

SEPARATE INCOME STATEMENT  
As at 31 December 2022

B02a-DN  
VND

Code	Items	Note	Quarter 4		For the 12 month period ended 31 December	
			2022	2021	2022	2021
1	Revenue from sales of goods and provision of services	25	12,225,014,380,003	10,949,709,784,758	41,813,139,058,076	31,435,551,511,793
2	Revenue deductions	25	6,084,165,502	11,064,916,195	22,320,718,601	32,465,756,702
10	Net revenue (10 = 01 - 02)	25	12,218,930,214,501	10,938,644,868,563	41,790,818,339,475	31,403,085,755,091
11	Cost of goods sold and services provided	26	10,323,669,804,363	9,403,521,926,752	35,158,185,011,372	26,921,488,472,056
20	Gross profit (20 = 10 - 11)		1,895,260,410,138	1,535,122,941,811	6,632,633,328,103	4,481,597,283,035
21	Financial income	27	829,629,228,451	958,875,220,118	3,049,588,425,447	2,824,549,493,438
22	Financial expenses	28	23,599,160,116	(15,642,959,948)	69,375,202,181	(22,901,890,854)
25	Selling expenses	29	1,566,111,653,524	861,869,204,700	4,038,486,338,919	3,074,938,843,294
26	General and administration expenses	30	102,815,737,363	81,376,492,145	347,706,978,997	242,149,473,384
30	Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		1,032,363,087,586	1,566,395,425,032	5,226,653,233,453	4,011,960,350,649
31	Other income		254,951,815	590,054,635	1,385,783,906	75,326,057,345
32	Other expenses		789,605,649	857,524,000	8,143,366,231	3,062,823,083
40	Results of other activities (40 = 31 - 32)		(534,653,834)	(267,469,365)	(6,757,582,325)	72,263,234,262
50	Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)		1,031,828,433,752	1,566,127,955,667	5,219,895,651,128	4,084,223,584,911
51	Income tax expense – current	-	179,344,867,653	204,923,533,091	680,488,477,453	471,637,285,430
52	Income tax expense/(benefit) – deferred	-	(61,955,810,163)	(33,855,546,778)	(20,249,650,982)	(21,366,232,103)
60	Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)		914,439,376,262	1,395,059,969,354	4,559,656,824,657	3,633,952,531,584

Nguyen Van Hoa  
Preparer

Tran Nguyen Trung  
Chief Accountant

Koo Liang Kwee  
Deputy General Director



Neo Gim Siong Bennett  
General Director

## SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (Indirect method)  
As at 31 December 2022B03a-DN  
VND

Code	Items	Note	For the 12 month period ended 31 December	
			This year	Previous year
	<b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
1	<b>Accounting profit before tax</b>		<b>5,219,895,651,128</b>	<b>4,084,223,584,911</b>
	<i>Adjustments for:</i>			
2	Depreciation and amortisation		131,744,441,825	142,625,121,959
3	Allowance and provisions		40,156,964,920	(65,464,967,602)
4	Exchange losses/(gains) arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies		70,968,249	(1,812,117,301)
5	Profits from investing activities		(3,002,309,247,583)	(2,796,966,975,472)
7	Other adjustments		-	(73,817,939,085)
8	<b>Operating profit before changes in working capital</b>		<b>2,389,558,778,539</b>	<b>1,288,786,707,410</b>
9	Change in receivables		(600,999,179,157)	(70,369,420,502)
10	Change in inventories		(302,319,392,736)	62,135,018,085
11	Change in payables and other liabilities		941,458,725,379	1,107,019,550,966
12	Change in prepaid expenses		(60,228,483,736)	62,348,566,431
15	Corporate income tax paid		(706,067,142,891)	(450,125,220,241)
17	Other payments for operating activities		(39,348,664,744)	(48,598,679,752)
20	<b>Net cash flows from operating activities</b>		<b>1,622,054,640,654</b>	<b>1,951,196,522,397</b>
	<b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
21	Payments for additions to fixed assets		(31,277,938,430)	(43,980,184,684)
22	Proceeds from disposals of fixed assets		2,329,406,722	-
23	Placements of term deposits at banks, loans		(20,652,450,000,000)	(17,018,000,000,000)
24	Collections of term deposits at banks		18,686,000,000,000	14,708,000,000,000
25	Payments for investments in other entities		(39,990,000,000)	-
26	Collections on disposals of investments in other entities		-	409,861,993,444
27	Receipts of interest and dividends		2,970,368,397,529	2,578,141,211,708
30	<b>Net cash flows from investing activities</b>		<b>934,979,865,821</b>	<b>634,023,020,468</b>
	<b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
36	Payments of dividends		(2,244,409,440,700)	(960,519,431,900)
40	<b>Net cash flows from financing activities</b>		<b>(2,244,409,440,700)</b>	<b>(960,519,431,900)</b>

SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (Indirect method)  
As at 31 December 2022

B03a-DN  
VND


Code	Items	Note	For the 12 month period ended 31 December	
			This year	Previous year
50	Net cash flows during the period		312,625,065,775	1,624,700,110,965
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the period		2,611,792,885,629	987,216,978,696
61	Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents		(113,669,972)	(124,204,032)
70	Cash and cash equivalents at the end of the period	4	2,924,304,281,432	2,611,792,885,629



Nguyen Van Hoa  
Preparer



Tran Nguyen Trung  
Chief Accountant



Koo Liang Kwee  
Deputy General Director



Neo Gim Siong Bennett  
General Director

30 January 2023

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**  
**Notes to the separate financial statements for the ended 31 December 2022**

**Form B 09 – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**1. Reporting entity**

**(a) Ownership structure**

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation (“the Company”) was established as a State-Owned General Corporation under Decision No. 74/2003/QD-BCN dated 6 May 2003 of the Ministry of Industry (now the Ministry of Industry and Trade) by restructuring Saigon Beer Company and merging it with Binh Tay Liquor Company, Chuong Duong Beverages Company and Phu Tho Glass Company. On 11 May 2004, the Ministry of Industry issued Decision No. 37/2004/QD-BCN to restructure the Company into a parent - subsidiary structure. The Company’s operation was licenced in accordance with Business Registration Certificate No. 4106000286 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 1 September 2006.

The Company was equitised as per Decision No. 1862/QD-TTg dated 28 December 2007 of the Prime Minister and was approved under Joint Stock Business Registration Certificate No. 4103010027 dated 17 April 2008 by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. As at that date, the newly established joint stock company assumed control over all assets and liabilities from the former State-Owned General Corporation.

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with trading code SAB in accordance with Decision No. 470/QD-SGDHCM dated 25 November 2016 issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange.

**(b) Principal activities**

The principal activities of the Company are to produce and sell beer, alcohol, beverages and related products including material and packaging materials.

**(c) Normal operating cycle**

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

**Notes to the separate financial statements for the ended 31 December 2022**

**Form B 09 – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(d) Company structure**

The Company's structure includes the Company's Head Office, Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery and Saigon - Cu Chi Brewery, two factories independently operating and bookkeeping, detailed as follows:

<b>Name</b>	<b>Principal activities</b>	<b>Address</b>
Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery	Producing beer, alcohol and beverages	No. 187, Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam
Saigon - Cu Chi Brewery	Producing beer, alcohol and beverages	C1 Area, D3 Street, Tay Bac Cu Chi Industrial Park, Cu Chi Town, Cu Chi District, Ho Chi Minh City, Vietnam

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

**Notes to the separate financial statements for the ended 31 December 2022**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**2. Basis of preparation**

**(a) Statement of compliance**

These separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. The Company prepares and issues its consolidated financial statements separately. For a comprehensive understanding of the Company's consolidated financial position, its consolidated results of operations and its consolidated cash flows, these separate financial statements should be read in conjunction with the consolidated financial statements.

**(b) Basis of measurement**

The separate financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

**(c) Annual accounting period**

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

**(d) Accounting and presentation currency**

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statements presentation purpose.

**3. Summary of significant accounting policies**

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements.

**(a) Foreign currency transactions**

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and the account transfer selling rate, respectively, at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

**Notes to the separate financial statements for the ended 31 December 2022**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Cash and cash equivalents**

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

**(c) Investments**

**(i) *Held-to-maturity investments***

Held-to-maturity investments are those that the Company's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks, bonds and loans receivable held to maturity. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

**(ii) *Investments in subsidiaries, associates and jointly controlled entities***

For the purpose of these separate financial statements, investments in subsidiaries, associates and jointly controlled entities are initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss, except where such a loss was anticipated by the Company's management before making the investment. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

**(iii) *Investments in equity instruments of other entities***

Investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss, except where such a loss was anticipated by the Company's management before making the investment. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

**(d) Accounts receivable**

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

**Notes to the separate financial statements for the ended 31 December 2022**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(e) Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and direct selling expenses.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

**(f) Tangible fixed assets**

**(i) Cost**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the separate statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

**(ii) Depreciation**

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 25 years
▪ machinery and equipment	3 – 12 years
▪ motor vehicles	3 – 8 years
▪ office equipment	3 – 6 years

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

**Notes to the separate financial statements for the ended 31 December 2022**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(g) Intangible fixed assets**

**(i) Land use rights**

Land use rights with indefinite term are stated at cost and not amortised. Land use rights with definite term are stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of land use rights comprises the purchase price and any direct attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights. Land use rights with definite term are amortised on a straight-line basis over the term of the land use rights ranging from 40 to 49 years.

**(ii) Software**

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 3 years.

**(h) Investment properties**

***Investment properties held to earn rental***

**(i) Cost**

Investment property held to earn rental is stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of an investment property held to earn rental comprises its purchase price, cost of land use rights and any directly attributable expenditure of bringing the property to the condition necessary for it to be capable of operating in the manner intended by the Board of Management. Expenditure incurred after the investment property held to earn rental has been put into operation, such as repair and maintenance, is charged to the separate statement of income in the year in which the expenditure is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property held to earn rental, the expenditure is capitalised as an additional cost of the investment property.

**(ii) Depreciation**

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of investment property. The estimated useful lives are as follows:

- |                            |          |
|----------------------------|----------|
| ▪ land use rights          | 43 years |
| ▪ buildings and structures | 20 years |

**(i) Construction in progress**

Construction in progress represents the cost of construction and machinery which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

**Notes to the separate financial statements for the ended 31 December 2022**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(j) Long-term prepaid expenses**

**(i) Returnable packaging**

Returnable packaging includes bottles and crates being used in the Company's production and business activities and is initially stated at cost. Returnable packaging is amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

**(ii) Tools and instruments**

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Costs of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

**(k) Trade and other payables**

Trade and other payables are stated at their cost.

**(l) Provisions**

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

***Severance allowance***

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more ("the eligible employees") voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee's compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees' years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the annual accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company are excluded.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

**Notes to the separate financial statements for the ended 31 December 2022**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(m) Share capital**

***Ordinary shares***

Ordinary shares are stated at par value. Excess of cash receipt from share issuance over par value is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

**(n) Taxation**

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the separate statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

**(o) Revenue and other income**

***(i) Goods sold***

Revenue from the sales of goods is recognised in the separate statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

***(ii) Rental income***

Rental income from leased property is recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives granted are recognised as an integral part of the total rental income.

**Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation**

**Notes to the separate financial statements for the ended 31 December 2022**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(iii) Interest income**

Interest income is recognised in the separate statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

**(iv) Dividend income**

Dividend income is recognised when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognised as income. Dividends received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

**(p) Lease payments**

Payments made under operating leases are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the separate statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

**(q) Segment reporting**

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company's primary format for segment reporting is based on business segments.

**(r) Related parties**

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.



**4 Cash and cash equivalents**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cash in banks	181,904,281,432	91,792,885,629
Cash equivalents (*)	2,742,400,000,000	2,520,000,000,000
	<u>2,924,304,281,432</u>	<u>2,611,792,885,629</u>

(\*) Cash equivalents represented term deposits at banks with original terms to maturity of three months or less. Cash equivalents were denominated in VND.

**5 Investments****a Held-to-maturity investments*****Held-to-maturity investments – short-term***

Held-to-maturity investments – short-term represented term deposits at banks with terms to maturity of more than 3 months from their transaction dates but less than 12 months from the reporting date. Term deposits were denominated in VND.

## (b) Equity investments in other entities

	31/12/2022			01/01/2022		
	Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND	Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND
Investments in subsidiaries (i)	2,877,202,995,029	(169,268,236,844)	2,707,934,758,185	2,837,212,995,029	(147,185,283,844)	2,690,027,711,185
Investments in associates and jointly controlled entities (ii)	613,705,350,635	(100,225,000,000)	513,480,350,635	613,705,350,635	(88,552,228,802)	525,153,121,833
Equity investments in other entities (iii)	569,372,362,407	(327,360,185,522)	242,012,176,885	569,372,362,407	(326,923,222,922)	242,449,139,485
	<u>4,060,280,708,071</u>	<u>(596,853,422,366)</u>	<u>3,463,427,285,705</u>	<u>4,020,290,708,071</u>	<u>(562,660,735,568)</u>	<u>3,457,629,972,503</u>

(i) *Investments in subsidiaries*

Company name	31/12/2022			01/01/2022		
	% of equity owned and voting right	Cost	Allowance	% of equity owned and voting right	Cost	Allowance
		VND	VND		VND	VND
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	51%	100,424,933,209	-	51%	100,424,933,209	-
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	62.06%	236,167,400,000	(127,780,500,000)	62.06%	236,167,400,000	(124,623,600,000)
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	66.56%	299,548,230,160	-	66.56%	299,548,230,160	-
Binh Tay Liquor Joint Stock Company	91.75%	208,414,271,535	-	91.75%	208,414,271,535	-
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	51.24%	17,650,697,182	-	51.24%	17,650,697,182	-
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	54.73%	76,324,868,844	(36,923,436,844)	54.73%	76,324,868,844	(22,561,683,844)
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	68.78%	314,250,000,000	(4,564,300,000)	68.78%	314,250,000,000	-
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	52.11%	93,800,000,000	-	52.11%	93,800,000,000	-
Sai Gon Beer Trading Company Limited	100%	700,000,000,000	-	100%	700,000,000,000	-
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	90%	37,422,345,046	-	90%	37,422,345,046	-
Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	95.07%	37,369,732,632	-	95.07%	37,369,732,632	-
Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	94.45%	83,141,000,000	-	94.45%	83,141,000,000	-
Saigon Beer Mien Trung Trading Joint Stock Company	91.24%	54,546,288,176	-	91.24%	54,546,288,176	-
Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company	90%	36,541,448,653	-	90%	36,541,448,653	-

(i) *Investments in subsidiaries (continued)*

Company name	31/12/2022			01/01/2022		
	% of equity owned and voting right	Cost	Allowance	% of equity owned and voting right	Cost	Allowance
		VND	VND		VND	VND
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	90.14%	55,799,775,209	-	90.14%	55,799,775,209	-
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	90.68%	36,362,195,948	-	90.68%	36,362,195,948	-
Song Tien Saigon Beer Trading Joint Stock Company	90%	36,265,364,767	-	90%	36,265,364,767	-
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	90%	36,798,955,472	-	90%	36,798,955,472	-
Sa Be Co Mechanical Co, Ltd	100%	59,365,663,690	-	100%	59,365,663,690	-
Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	90.45%	36,000,000,000	-	90.45%	36,000,000,000	-
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	100%	120,000,000,000	-	100%	120,000,000,000	-
Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	76.81%	55,174,824,506	-	76.81%	55,174,824,506	-
Saigon Beer Company Limited	100%	10,000,000	-	100%	10,000,000	-
Saigon Beer Group Company Limited	100%	40,000,000,000	-	100%	10,000,000	-
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	52.91%	105,825,000,000	-	52.91%	105,825,000,000	-
		<u>2,877,202,995,029</u>	<u>(169,268,236,844)</u>		<u>2,837,212,995,029</u>	<u>(147,185,283,844)</u>

*(ii) Investments in associates and jointly controlled entities*

Company name	31/12/2022			01/01/2022		
	% of equity owned and voting right	Cost	Allowance	% of equity owned and voting right	Cost	Allowance
		VND	VND		VND	VND
Truong Sa Food - Food Business Joint Stock Company	28.35%	4,725,000,000	(4,725,000,000)	28.35%	4,725,000,000	(4,725,000,000)
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	26%	26,000,000,000	-	26%	26,000,000,000	-
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	27.03%	33,787,500,000	-	27.03%	33,787,500,000	-
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	32.22%	103,174,711,495	-	32.22%	103,174,711,495	-
Tan Thanh Investment Trading Company Limited	29%	72,500,000,000	(72,500,000,000)	29.00%	72,500,000,000	(72,500,000,000)
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	20%	30,000,000,000	-	20%	30,000,000,000	-
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	20%	23,000,000,000	(23,000,000,000)	20%	23,000,000,000	(11,327,228,802)
Me Linh Point Limited	25%	43,111,007,200	-	25%	43,111,007,200	-
Crown Beverage Cans Saigon Limited	30%	113,224,326,586	-	30%	113,224,326,586	-
Malaya - Vietnam Glass Limited	30%	86,338,395,824	-	30%	86,338,395,824	-
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	35%	26,212,239,000	-	35%	26,212,239,000	-
Vietnam Spirits and Wine Ltd	45%	31,632,170,530	-	45%	31,632,170,530	-
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	20%	20,000,000,000	-	20%	20,000,000,000	-
		<u>613,705,350,635</u>	<u>(100,225,000,000)</u>		<u>613,705,350,635</u>	<u>(88,552,228,802)</u>

*(iii) Equity investments in other entities*

Company name	31/12/2022		01/01/2022	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Dong A Commercial Joint Stock Bank	136,265,460,000	(136,265,460,000)	136,265,460,000	(136,265,460,000)
Saigon Packaging Group Joint Stock Company	46,000,000,000	-	46,000,000,000	-
PVI Holdings	51,475,140,000	(28,170,468,000)	51,475,140,000	(27,733,505,400)
Underground Space Investment Development Corporation	23,085,000,000	(23,085,000,000)	23,085,000,000	(23,085,000,000)
Phuong Dong Petroleum Tourism Joint Stock Company	30,700,950,000	(30,700,950,000)	30,700,950,000	(30,700,950,000)
Saigon Securities Investment Fund A2	35,757,720,722	(35,757,720,722)	35,757,720,722	(35,757,720,722)
Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	26,588,267,394	-	26,588,267,394	-
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	19,690,000,000	-	19,690,000,000	-
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	126,429,237,491	-	126,429,237,491	-
Dai Viet Securities Incorporation	45,000,000,000	(45,000,000,000)	45,000,000,000	(45,000,000,000)
Sabeco HP Investment Company Limited	24,426,586,800	(24,426,586,800)	24,426,586,800	(24,426,586,800)
Sai Gon - Dong Nai Beer Joint Stock Company	3,954,000,000	(3,954,000,000)	3,954,000,000	(3,954,000,000)
	<u>569,372,362,407</u>	<u>(327,360,185,522)</u>	<u>569,372,362,407</u>	<u>(326,923,222,922)</u>

**6 Accounts receivable from customers****(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Sai Gon Beer Trading Company Limited	602,734,555,214	162,330,855,698
Other customers	165,429,073,893	54,565,829,448
	<u>768,163,629,107</u>	<u>216,896,685,146</u>

**(b) Accounts receivable from customers who are related parties**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Subsidiaries</b>		
Sai Gon Beer Trading Company Limited	602,734,555,214	162,330,855,698
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	5,277,517,281	-
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	4,477,245,443	-
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	3,894,605,523	1,546,159,544
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	1,358,824,382	-
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	1,098,358,251	221,742,730
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	371,693,124	-
Saigon Beer Group Company Limited	1,012,460	-
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	-	4,502,914,095
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	-	2,841,417,388
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	-	27,283,300
<b>Associates and jointly controlled entities</b>		
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	81,621,820,149	1,985,236,782
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	47,639,641,422	-
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	12,771,245,801	14,050,781,522
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	401,315,472	7,519,852,505
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	396,148,320	7,242,299,241
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	-	3,699,895,975
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	-	3,434,688,316
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	-	1,277,134,669

**7 Other receivables****(a) Other short-term receivables**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Receivables due to difference between value of capital contribution in kind and agreed capital contribution in an associate	277,230,733,543	277,230,733,543
Interests income from bank deposits and interests on loans	412,194,945,767	306,146,589,017
Dividends receivable	142,189,107,007	223,865,285,610
Other short-term receivables	8,340,313,186	63,165,432,387
	<u>839,955,099,503</u>	<u>870,408,040,557</u>

**Other short-term receivables from related parties**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Subsidiaries</b>		
Sai Gon Beer Trading Company Limited	84,437,306,138	113,044,593,089
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	12,380,000,000	999,384,076
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	1,774,687,133	5,863,030,735
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	556,395,128	891,524,313
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	361,643,836	-
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	304,651,818	46,081,811
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	84,419,772	211,463,734
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	35,259,128	-
Sa Be Co Mechanical Co, Ltd	23,115,109	369,753,366
Song Tien Saigon Beer Trading Joint Stock Company	-	98,373,600,000
Binh Tay Liquor Joint Stock Company	-	6,000,000,000
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	-	1,424,885,092
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	-	1,243,263,529
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	-	972,804,468
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	-	29,700,000
<b>Associates and jointly controlled entities</b>		
Tan Thanh Investment Trading Company Limited	277,230,733,543	277,230,733,543
Me Linh Point Limited	40,476,923,301	-
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	1,500,000,000	1,934,558,495
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	1,232,504,912	1,872,549,705
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	1,000,910,851	2,904,504,818
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	704,864,851	1,200,527,483
Saigon - Bac Lieu Beer Joint Stock Company	62,404,936	148,135,641
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	6,807,822	743,181,047
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	-	3,567,403,781
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	-	994,748,905
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	-	637,611,615
Crown Beverage Cans Saigon Limited	-	6,455,989



**Other related parties**

Thai Beverage Public Co., Ltd.	-	306,673,790
--------------------------------	---	-------------

**(b) Other long-term receivables**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Receivables from Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	328,073,502,218	328,073,502,218
Long-term deposits	11,667,717,205	10,382,102,561
Other long-term receivables	8,000,000,000	8,018,865,000
	<u>347,741,219,423</u>	<u>346,474,469,779</u>

**8 Allowance for doubtful debts****(a) Short-term**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Prepayments to suppliers	-	-	3,674,748,890	(3,674,748,890)
Other short-term receivables	277,230,733,543	(277,230,733,543)	320,160,761,240	(320,160,761,240)
	<u>277,230,733,543</u>	<u>(277,230,733,543)</u>	<u>323,835,510,130</u>	<u>(323,835,510,130)</u>

**(b) Long-term**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Held-to-maturity investments – long-term	-	-	20,868,879,905	(20,868,879,905)
Loans receivable – long-term	-	-	4,000,000,000	(4,000,000,000)
Other long-term receivables	8,000,000,000	(8,000,000,000)	8,000,000,000	(8,000,000,000)
	<u>8,000,000,000</u>	<u>(8,000,000,000)</u>	<u>32,868,879,905</u>	<u>(32,868,879,905)</u>

**9 Inventories****(a) Inventories**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Goods in transit	275,406,441,045	-	87,020,314,604	-
Raw materials	216,366,423,789	(2,186,390,359)	145,774,473,960	(7,770,607,977)
Tools and supplies	28,988,591,962	(22,518,588,331)	25,895,369,749	(19,986,495,030)
Work in progress	73,009,588,351	-	69,478,655,598	-
Finished goods	35,355,877,838	(154,015,122)	15,991,666,985	-
Merchandise inventories	9,735,335,904	-	2,003,711,324	-
	<u>638,862,258,889</u>	<u>(24,858,993,812)</u>	<u>346,164,192,220</u>	<u>(27,757,103,007)</u>

**(b) Long-term tools, supplies and spare parts**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Long-term tools, supplies and spare parts	46,089,954,982	(33,177,394,330)	41,065,844,854	(28,892,222,952)
	<u>46,089,954,982</u>	<u>(33,177,394,330)</u>	<u>41,065,844,854</u>	<u>(28,892,222,952)</u>

**10 Prepaid expenses****(a) Short-term prepaid expenses**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Advertising expenses	111,656,439,768	48,178,016,028
Returnable packaging	-	2,848,259,220
Others	8,446,973,722	8,161,756,344
	<u>120,103,413,490</u>	<u>59,188,031,592</u>

**(b) Long-term prepaid expenses**

	Property held for future investment (*) VND	Returnable packaging VND	Tools and instruments and others VND	Total VND
Opening balance	51,602,316,000	8,058,651,394	5,795,615,538	65,456,582,932
Additions	-	7,475,502,960	6,265,165,109	13,740,668,069
Amortisation for the period	-	(8,377,718,504)	(6,049,847,727)	(14,427,566,231)
Closing balance	<u>51,602,316,000</u>	<u>7,156,435,850</u>	<u>6,010,932,920</u>	<u>64,769,684,770</u>

(\*) Property held for future investment represented the value of land use rights awaiting transfer (Note 19(b))

**11 Tangible fixed assets**

	<b>Buildings and structures</b>	<b>Machinery and equipment</b>	<b>Motor vehicles</b>	<b>Office equipment</b>	<b>Total</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Cost</b>					
Opening balance	583,406,671,195	2,899,805,524,610	60,752,918,781	115,634,842,828	3,659,599,957,414
Additions	-	1,542,290,909	-	8,496,136,545	10,038,427,454
Transfer from construction in progress	202,322,329	720,597,273	19,345,454	-	942,265,056
Disposals	-	-	(5,907,323,130)	-	(5,907,323,130)
Closing balance	<u>583,608,993,524</u>	<u>2,902,068,412,792</u>	<u>54,864,941,105</u>	<u>124,130,979,373</u>	<u>3,664,673,326,794</u>
<b>Accumulated depreciation</b>					
Opening balance	453,858,665,860	2,532,294,745,180	53,885,286,346	99,638,567,984	3,139,677,265,370
Charge for the period	15,385,100,414	95,142,003,849	2,272,423,211	8,247,578,900	121,047,106,374
Disposals	-	-	(3,750,465,054)	-	(3,750,465,054)
Closing balance	<u>469,243,766,274</u>	<u>2,627,436,749,029</u>	<u>52,407,244,503</u>	<u>107,886,146,884</u>	<u>3,256,973,906,690</u>
<b>Net book value</b>					
Opening balance	129,548,005,335	367,510,779,430	6,867,632,435	15,996,274,844	519,922,692,044
Closing balance	<u>114,365,227,250</u>	<u>274,631,663,763</u>	<u>2,457,696,602</u>	<u>16,244,832,489</u>	<u>407,699,420,104</u>

**12 Intangible fixed assets**

	Land use rights (*) VND	Software VND	Total VND
<b>Cost</b>			
Opening balance	917,286,855,722	64,799,120,047	982,085,975,769
Additions	-	400,000,000	400,000,000
Closing balance	<u>917,286,855,722</u>	<u>65,199,120,047</u>	<u>982,485,975,769</u>
<b>Accumulated amortisation</b>			
Opening balance	66,057,694,869	63,848,308,145	129,906,003,014
Charge for the period	4,208,887,656	629,437,607	4,838,325,263
Closing balance	<u>70,266,582,525</u>	<u>64,477,745,752</u>	<u>134,744,328,277</u>
<b>Net book value</b>			
Opening balance	851,229,160,853	950,811,902	852,179,972,755
Closing balance	<u>847,020,273,197</u>	<u>721,374,295</u>	<u>847,741,647,492</u>

(\*) Land use rights as at 31 December 2020 included the value of land use rights of VND735,380 million that the Company has additionally recorded on the equitisation date following the Minutes of Corporate Valuation dated 31 December 2007 and the Equitisation Finalisation Minute, which was performed by representative of the Ministry of Industry and Trade and the Ministry of Finance on 30 April 2008, who issued the report on 6 March 2010. The Company has recorded the increase in value of land use rights in "Intangible fixed assets" with a corresponding payable to State Treasury in "Other short-term payables" account (Note 19(a)).

The Ministry of Industry and Trade has allowed the Company to manage and use these land use rights following the plan of the People's Committee of Ho Chi Minh City. At the date of this separate financial statements, the Company is in the process of preparing the land rental contracts with the People's Committee of Ho Chi Minh City. Currently, those land lots are used for principal activities of the Company. They are temporary land use rights with restrictions on ownership and are not permitted for sale, sublease or mortgage.

Details of land use rights recorded at the estimated increased value on 6 March 2010 were as follows:

STT	Location	Square meters	Revalued amount in connection with equitisation VND
1	46 Ben Van Don Street, Ward 12, District 4, Ho Chi Minh City, Vietnam	3,872.50	55,241,212,500
2	187 Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam	17,406.10	418,634,111,100
3	474 Nguyen Chi Thanh Street, Ward 6, District 10, Ho Chi Minh City, Vietnam	7,729.00	247,637,160,000
4	18/3B Phan Huy Ich Street, Ward 15, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	2,216.30	13,867,389,100
			735,379,872,700

**13 Investment properties**

	Land use rights	Buildings and structures	Total
	VND	VND	VND
<b>Cost</b>			
Opening balance	12,072,940,855	33,789,688,191	45,862,629,046
Closing balance	<u>12,072,940,855</u>	<u>33,789,688,191</u>	<u>45,862,629,046</u>
<b>Charge for the period</b>			
Opening balance	4,563,698,224	11,771,038,945	16,334,737,169
Charge for the period	281,596,596	5,577,413,592	5,859,010,188
Closing balance	<u>4,845,294,820</u>	<u>17,348,452,537</u>	<u>22,193,747,357</u>
<b>Net book value</b>			
Opening balance	7,509,242,631	22,018,649,246	29,527,891,877
Closing balance	<u>7,227,646,035</u>	<u>16,441,235,654</u>	<u>23,668,881,689</u>



**14 Construction in progress**

Major constructions in progress were as follows:

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Upgrade warehouse and brewery at Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery	496,276,697	496,276,697
Other projects	36,614,847,655	23,846,680,166
	<u>37,111,124,352</u>	<u>24,342,956,863</u>

**15 Deferred tax assets**

	Tax rate	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Deferred tax assets recognised on:			
- Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	20%	56,253,667,686	58,597,038,770
- Accrued expenses and provisions	20%	77,444,159,496	54,424,238,197
- Allowance for inventories and long-term tools, supplies and spare parts	20%	11,607,277,628	11,329,865,194
- Allowance for doubtful debts	20%	1,600,000,000	2,304,311,667
Total deferred tax assets		<u>146,905,104,810</u>	<u>126,655,453,828</u>

**16 Accounts payable to suppliers****(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers**

	Cost/Amount within payment capacity	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	310,051,842,890	204,862,877,426
Hanacans Joint Stock Company	304,818,946,067	90,029,997,906
Other suppliers	3,682,034,403,013	3,164,181,265,604
	<u>4,296,905,191,970</u>	<u>3,459,074,140,936</u>

**(b) Accounts payable to suppliers who are related parties**

	Cost/Amount within payment capacity	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Subsidiaries</b>		
Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	310,051,842,890	204,862,877,426
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	211,866,322,042	320,450,501,735
Song Tien Saigon Beer Trading Joint Stock Company	200,776,112,245	192,711,435,796
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	186,447,191,586	99,515,562,089
Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	185,935,028,924	124,202,130,816
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	172,842,047,158	106,720,444,795
Saigon Beer Mien Trung Trading Joint Stock Company	148,316,753,869	82,782,310,744
Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company	144,610,327,298	106,970,678,791
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	139,523,835,261	123,155,250,805
Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	88,010,247,270	84,777,769,165
Saigon Beer Group Company Limited	51,873,128,494	-
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	48,538,805,854	30,836,301,628
Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	30,174,325,686	21,320,165,900
Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	22,630,382,287	13,738,467,546
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	21,718,359,181	5,024,200,993
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	18,091,890,776	12,390,270,124
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	10,793,118,600	4,813,800,819
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	7,436,774,160	22,639,469,383
Sai Gon Beer Trading Company Limited	6,776,081,852	388,984,493
Sa Be Co Mechanical Co, Ltd	4,910,620,091	9,783,653,016
Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	3,745,637,635	7,465,509,571
Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	3,480,010,820	1,583,934,000
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	2,382,608,569	2,046,828,960
Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	277,457,510	26,903,030

**(b) Accounts payable to suppliers who are related parties (continued)**

	Cost/Amount within payment capacity	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Associates and jointly controlled entities</b>		
Crown Beverage Cans Saigon Limited	303,175,947,048	559,509,431,031
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	41,300,276,271	44,420,956,582
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	22,658,528,189	25,125,466,293
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	15,170,889,800	2,593,540,527
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	11,062,497,600	10,309,697,221
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	10,029,404,000	138,549,325
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	6,734,475,000	1,656,446,388
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company	6,599,377,008	5,734,713,600
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	5,279,828,400	1,085,700,022
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	4,654,620,630	1,133,114,400
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	2,798,730,000	4,910,444,105
<b>Other related parties</b>		
TBC-Ball Beverage Can Vietnam Limited	205,531,683,564	157,679,350,594
MM Mega Market (Vietnam) Company Limited	32,642,353	62,508,352
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

## 17 Taxes payable to/receivable from State Treasury

## (a) Taxes payable to State Treasury

	01/01/2022	Incurred	Paid	Net-off	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND	VND
Special sales tax	251,851,751,320	2,893,743,910,542	(2,890,609,009,320)	-	254,986,652,542
Corporate income tax	197,068,124,305	680,488,477,453	(706,067,142,891)	-	171,489,458,867
Value added tax	-	5,274,475,839,328	(855,904,653,274)	(4,418,571,186,054)	-
Personal income tax	10,456,313,409	37,265,614,531	(39,950,253,443)	-	7,771,674,497
Import-export tax	-	2,403,051,783	(2,403,051,783)	-	-
Land tax and land leases	1,581,049,815	30,016,537,823	(25,546,984,893)	(4,469,552,930)	1,581,049,815
Natural resource taxes	4,840,480	44,704,960	(45,025,120)	-	4,520,320
Other taxes	1,255,926,756	65,088,770,160	(64,981,838,198)	-	1,362,858,718
	<u>462,218,006,085</u>	<u>8,983,526,906,580</u>	<u>(4,585,507,958,922)</u>	<u>(4,423,040,738,984)</u>	<u>437,196,214,759</u>

## (b) Taxes receivable from State Treasury

	01/01/2022	Net-off	Reclassified from taxes payable	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Land leases	25,042,401,904	(4,469,552,930)	-	20,572,848,974
	<u>25,042,401,904</u>	<u>(4,469,552,930)</u>	<u>-</u>	<u>20,572,848,974</u>

**18 Accrued expenses**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Advertising and promotion expenses	307,407,525,370	198,838,540,908
Others	25,919,945,306	24,605,742,358
	<u>333,327,470,676</u>	<u>223,444,283,266</u>

**19 Other payables****(a) Other payables – short-term**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation (*)	735,379,872,700	735,379,872,700
Bonus and welfare fund payable to subsidiaries	42,236,388,197	42,236,388,197
Dividends payable	2,252,673,604,325	1,290,677,115,025
Other payables	50,230,896,187	29,393,201,395
	<u>3,080,520,761,409</u>	<u>2,097,686,577,317</u>

(\*) Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation was recorded in accordance with Equitisation Finalisation Minute issued by representative of Ministry of Industry and Trade and Ministry of Finance dated 6 March 2010 (Note 12)

**Other payables – short-term to related parties**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>The parent company</b>		
Vietnam Beverage Company Limited	1,202,749,054,500	687,285,174,000
<b>Subsidiaries</b>		
Sai Gon Beer Trading Company Limited	25,517,600,272	25,517,600,272
Sa Be Co Mechanical Co, Ltd	10,279,084,712	10,279,084,712
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	8,988,336,717	8,988,336,717
Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	2,364,524,162	-
Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	1,866,949,618	-
Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	1,522,160,540	1,522,160,540
Song Tien Saigon Beer Trading Joint Stock Company	739,328,874	739,328,874
Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	460,392,674	-
Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	437,717,745	437,717,745
Saigon - Soc Trang Beer One Member Limited Company	351,742,038	12,932,851
Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	195,775,466	195,775,466
Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	106,561,973	106,561,973
Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	82,229,450	82,229,450
Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	52,063,478	52,063,478
Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	-	102,571,168

**Associates and jointly controlled entities**

Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	1,765,382,715	287,780,949
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	1,155,902,625	-
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	1,126,841,511	-
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	173,579,908	-
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	-	193,871,822

**Other related parties**

BeerCo Limited (SG)	2,789,159,001	1,727,126,808
Thai Beverage Public Co., Ltd.	485,483,412	448,149,450
Chang International Co.,Ltd.	242,690,389	750,049,954
Chang Beer Co., Ltd.	-	743,116,593
Super Brands Company Pte. Ltd.	-	2,477,547,727
Fraser and Neave, Limited	-	626,614,560

**(b) Other payables – long-term**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Land tax payable to the State (Note 10(b))	51,602,316,000	51,602,316,000



**20 Bonus and welfare fund**

This fund is established by appropriating amounts from retained profits as approved by the shareholders at Company's General Meeting of shareholders. This fund is used to pay bonus and welfare to the Company's employees in accordance with the Company's bonus and welfare policies.

Movements of bonus and welfare fund during the period were as follows:

	12 month period ended	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Opening balance	73,853,288,713	55,826,503,442
Appropriation during the period	38,088,165,612	53,155,759,384
Transfer to subsidiaries	(2,918,590,629)	(2,463,701,939)
Utilisation during the period	(30,689,538,444)	(32,665,272,174)
Closing balance	<u>78,333,325,252</u>	<u>73,853,288,713</u>

**21 Provisions – long-term**

Provisions – long-term represented provision for severance allowance. Movements of provision for severance allowance during the period were as follows:

	12 month period ended	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Opening balance	39,797,956,698	82,323,187,723
Provision made during the period	-	217,867,500
Provision utilised during the period	(5,740,535,671)	(2,458,266,864)
Provision return during the period	-	(40,284,831,661)
Closing balance	<u>34,057,421,027</u>	<u>39,797,956,698</u>

**22 Changes in owners' equity**

	Share capital	Investment and development fund	Retained profits	Total
	VND	VND	VND	VND
<b>Balance as at 1 January 2021</b>	6,412,811,860,000	760,819,802,040	10,456,551,190,040	17,630,182,852,080
Net profit for the year	-	-	3,633,952,531,584	3,633,952,531,584
Dividends	-	-	(2,244,484,151,000)	(2,244,484,151,000)
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	(53,155,759,384)	(53,155,759,384)
<b>Balance as at 31 December 2021</b>	<u>6,412,811,860,000</u>	<u>760,819,802,040</u>	<u>11,792,863,811,240</u>	<u>18,966,495,473,280</u>
Net profit for the period	-	-	4,559,656,824,657	4,559,656,824,657
Dividends	-	-	(3,206,405,930,000)	(3,206,405,930,000)
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	(38,088,165,612)	(38,088,165,612)
Appropriation to social activities fund	-	-	(34,710,800,000)	(34,710,800,000)
<b>Balance as at 31 December 2022</b>	<u><u>6,412,811,860,000</u></u>	<u><u>760,819,802,040</u></u>	<u><u>13,073,315,740,285</u></u>	<u><u>20,246,947,402,325</u></u>





**25 Revenue from sales of goods and provision of services**

Total revenue represents the gross value of goods sold and services provided, exclusive of value added tax and special sales tax

Net revenue comprised:

	12 month period ended	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Total revenue		
- Sales of merchandise goods	28,767,739,045,499	22,304,375,396,058
- Sales of raw materials	8,890,009,782,315	6,129,058,916,205
- Sales of finished goods	4,093,550,782,312	2,955,047,672,659
<i>Sales of finished goods inclusive of special sales tax</i>	6,987,290,831,035	5,057,563,330,156
<i>Special sales tax</i>	(2,893,740,048,723)	(2,102,515,657,497)
- Others	61,839,447,950	47,069,526,871
	<u>41,813,139,058,076</u>	<u>31,435,551,511,793</u>
Less revenue deductions		
- Sales returns	22,320,718,601	32,465,756,702
Net revenue	<u><u>41,790,818,339,475</u></u>	<u><u>31,403,085,755,091</u></u>

**26 Cost of goods sold and services provided**

	12 month period ended	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Cost of merchandise goods sold	23,824,511,213,938	18,980,149,963,535
Cost of raw materials sold	8,893,729,139,805	6,093,101,904,937
Cost of finished goods sold	2,424,605,814,657	1,835,352,096,453
Allowance for inventories and long-term tools, supplies and spare parts	5,984,278,122	4,906,973,687
Others	9,354,564,850	7,977,533,444
	<u><u>35,158,185,011,372</u></u>	<u><u>26,921,488,472,056</u></u>

**27 Financial income**

	<b>12 month period ended</b>	
	<b>31/12/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dividends and profits distribution income	2,046,468,762,308	1,811,364,776,379
Interest income, interest on loans	955,840,485,275	792,317,333,449
Gain from divestments	-	193,284,865,644
Realised foreign exchange	47,279,177,864	26,966,801,410
Others	-	615,716,556
	<u><u>3,049,588,425,447</u></u>	<u><u>2,824,549,493,438</u></u>

**28 Financial expenses**

	<b>12 month period ended</b>	
	<b>31/12/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	34,192,686,798	(30,284,977,128)
Realised foreign exchange	35,182,515,383	6,767,369,718
Others	-	615,716,556
	<u><u>69,375,202,181</u></u>	<u><u>(22,901,890,854)</u></u>

**29 Selling expenses**

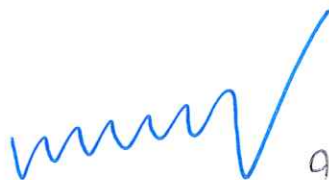
	<b>12 month period ended</b>	
	<b>31/12/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Selling support expenses	1,986,815,809,661	1,580,551,035,436
Advertising and promotion expenses	1,968,698,713,295	1,432,729,514,528
Staff costs	57,884,621,615	41,270,144,501
Others	25,087,194,348	20,388,148,829
	<u><u>4,038,486,338,919</u></u>	<u><u>3,074,938,843,294</u></u>

## 30 General and administration expenses

	12 month period ended	
	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Staff costs	158,458,401,974	137,501,860,339
Rental expenses	37,343,538,513	35,949,587,075
Depreciation and amortisation	10,598,102,853	12,737,012,285
Provision and allowance	-	(40,166,314,161)
Others	141,306,935,657	96,127,327,846
	<u>347,706,978,997</u>	<u>242,149,473,384</u>



Nguyen Van Hoa  
Preparer



Tran Nguyen Trung  
Chief Accountant



Koo Liang Kwee  
Deputy General Director



Ngo Gim Siong Bennett  
General Director

30 January 2023

